

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PJC)

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Ngày 31/12/2024	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	1.4%	7.2%

DT thuần 2024	1,189
tỷ VNĐ	
YoY: ▼12.0 -1.0%	

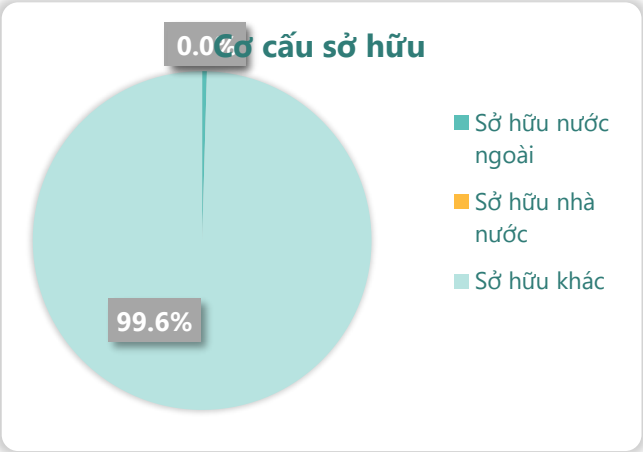
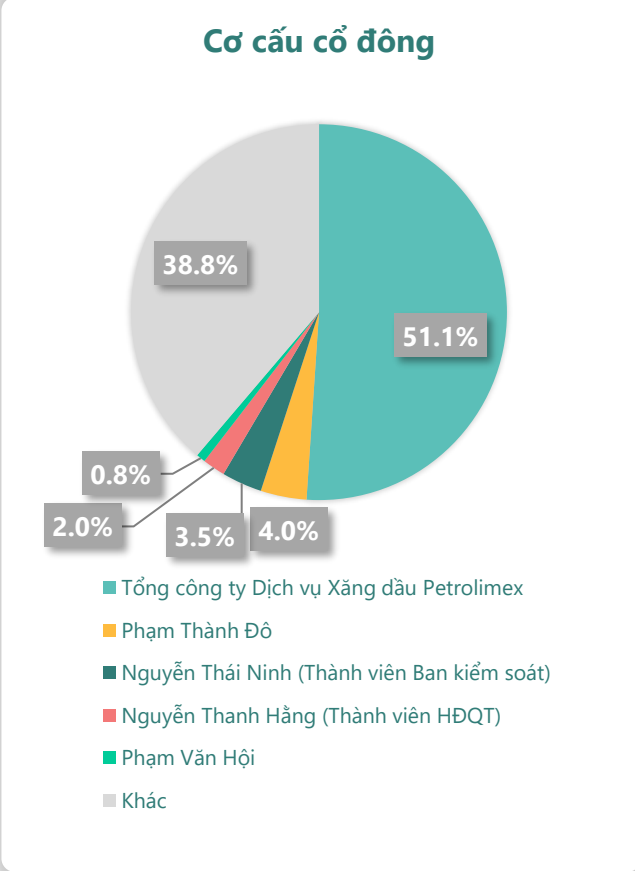
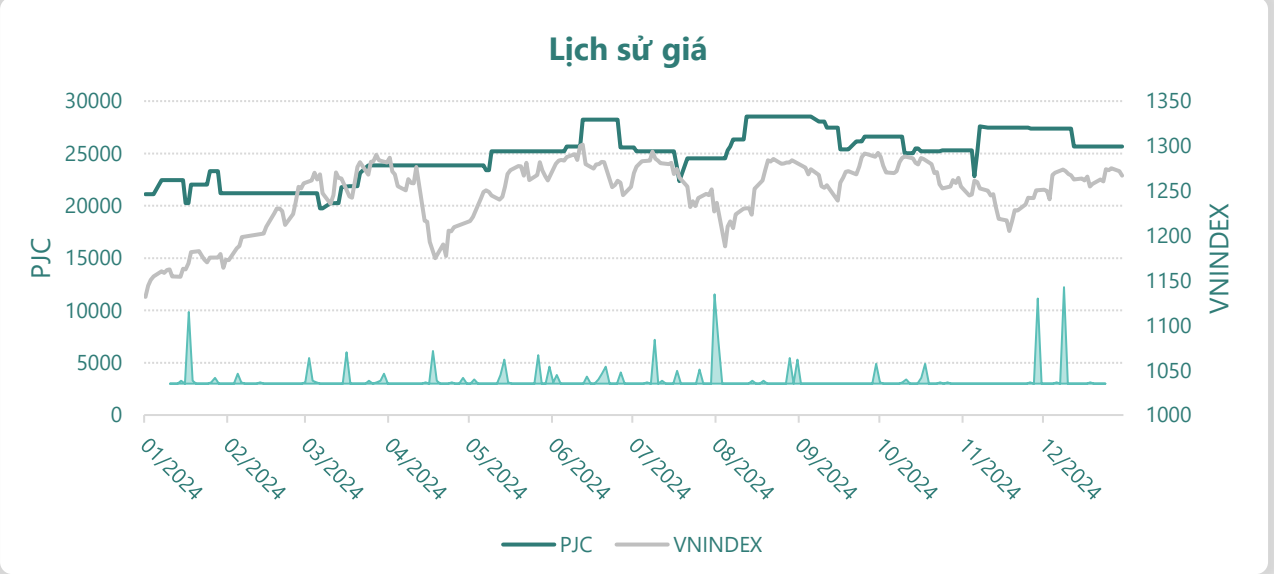
LN thuần 2024	30.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.20 -0.7%	

LN sau thuế 2024	26.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼5.20 -16.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.8%
YoY: +/-▼ 0.5%	

ROE 2024	17.3%
YoY: +/-▼ 4.5%	

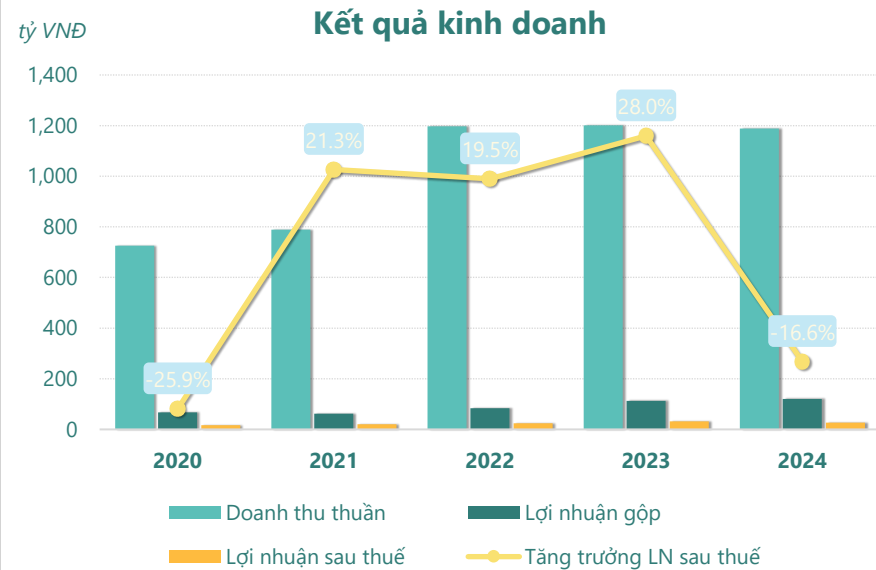
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,748 - 28,525
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
Số lượng CPLH (CP)	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	338
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.38)
EPS	3,612
P/E	7.5



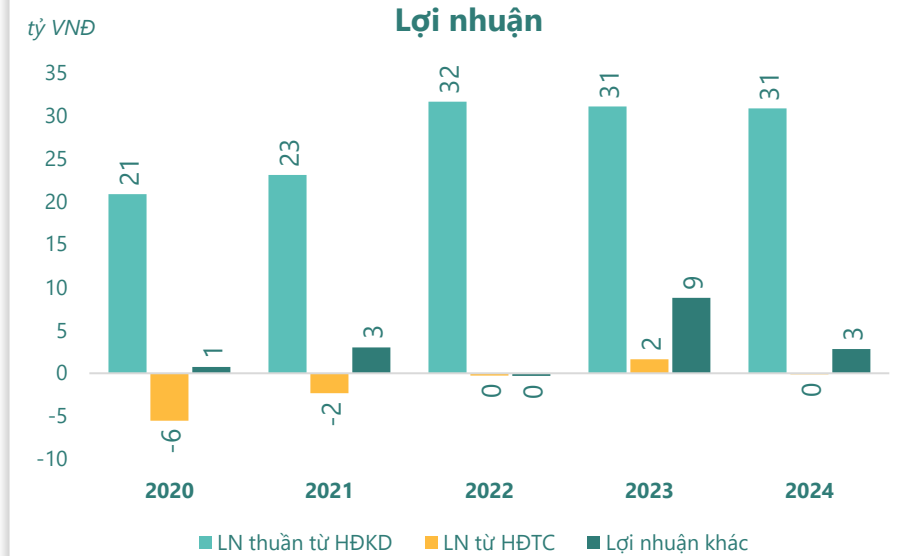
Kết quả kinh doanh **PJC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,189** tỷ đồng **giảm 1.02%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **26.46** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

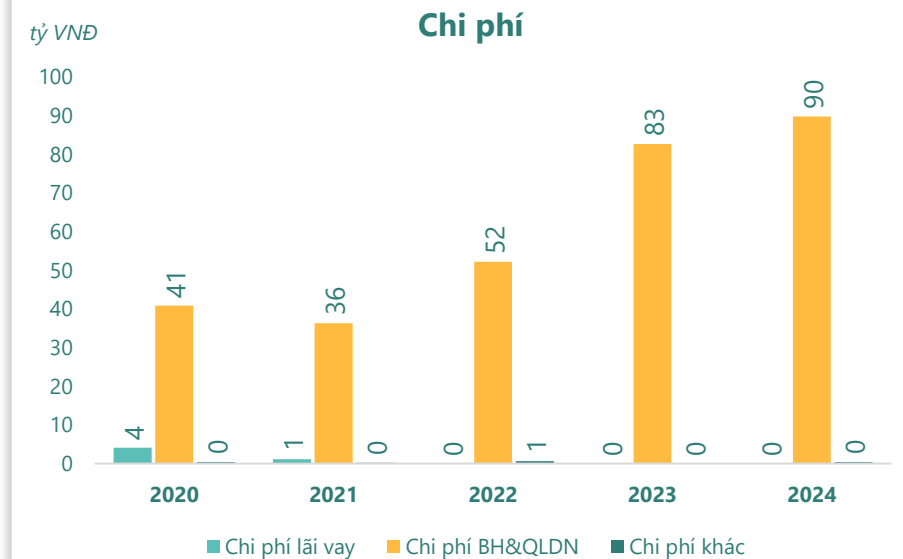
KẾT QUẢ KINH DOANH



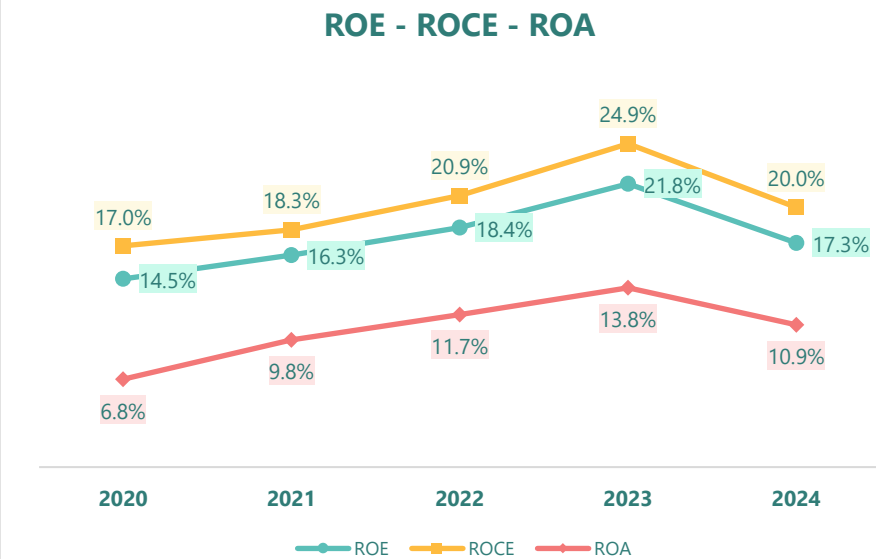
Năm **2024**, PJC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.80** tỷ đồng, **giảm đi 0.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.46 tỷ đồng) là 3.34 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **89.77** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

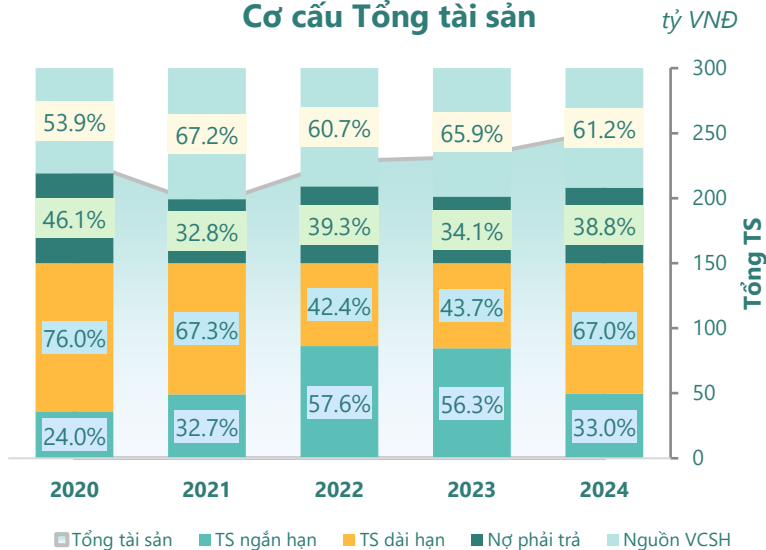


ROE của PJC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

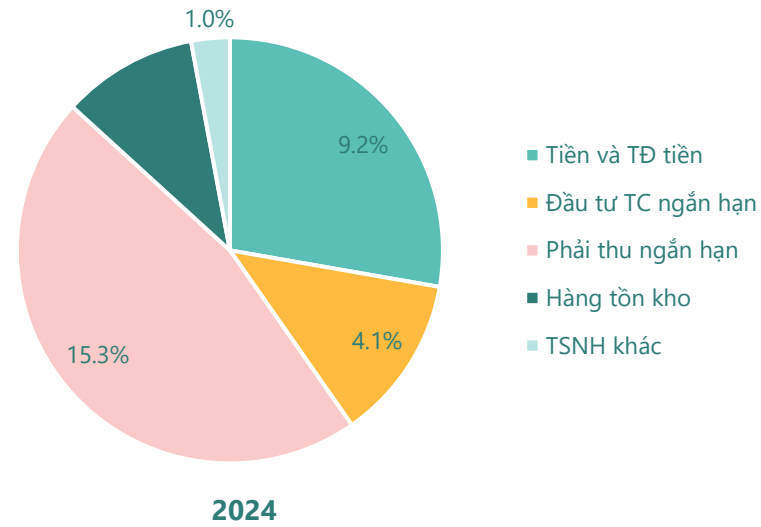


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

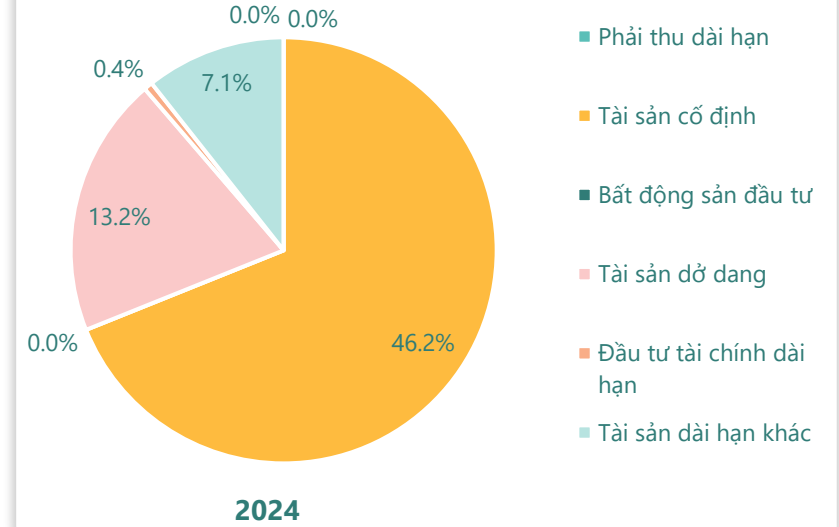
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PJC** năm 2024 tăng trưởng **8.66%** so với năm trước, đạt **251.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

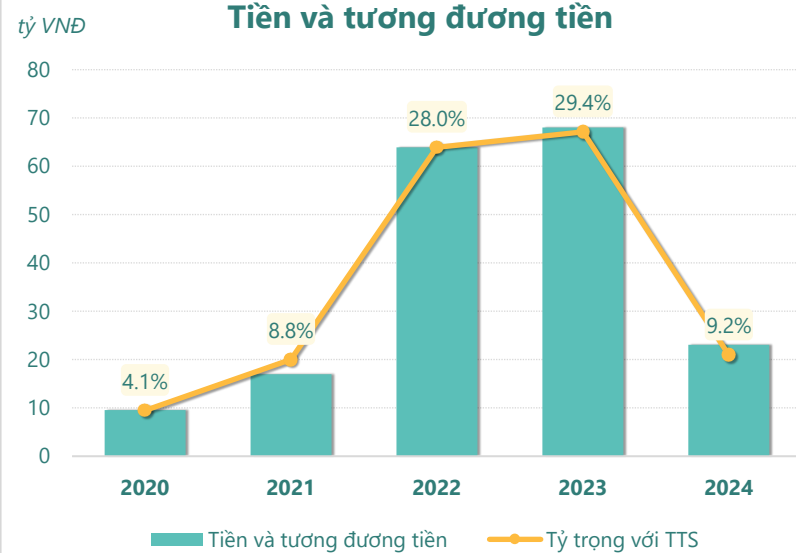
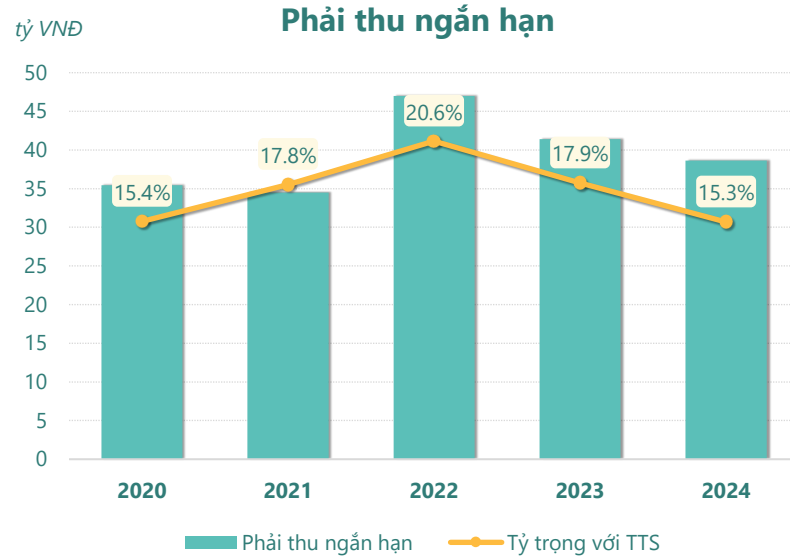
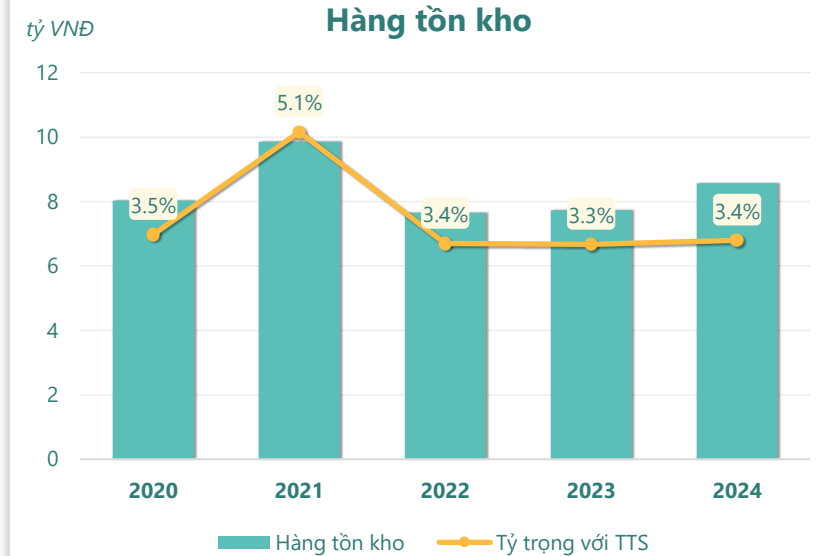
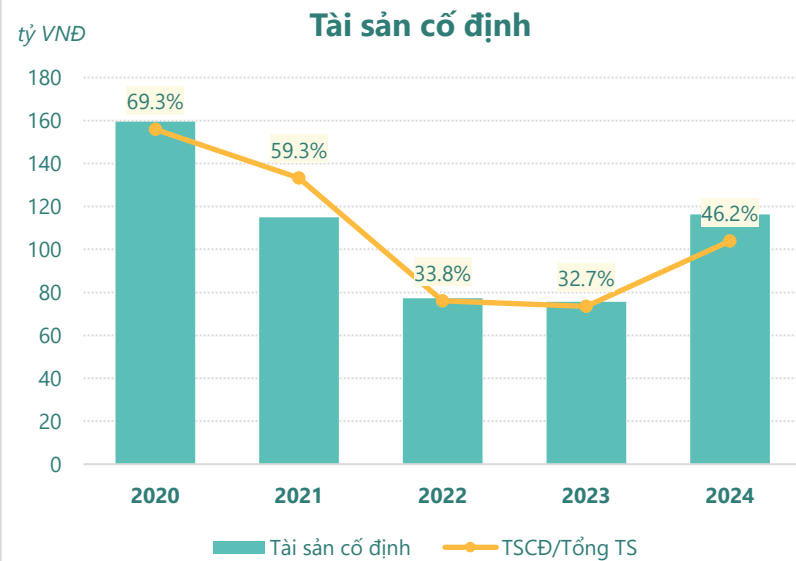
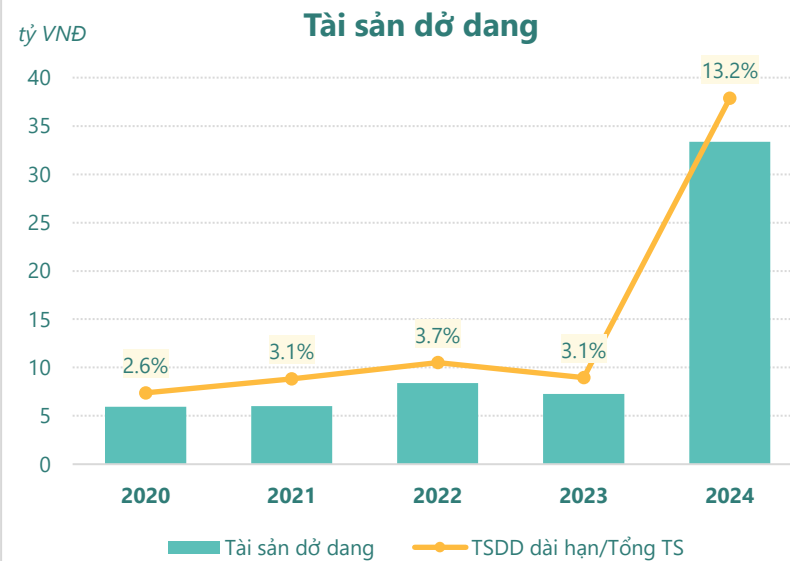
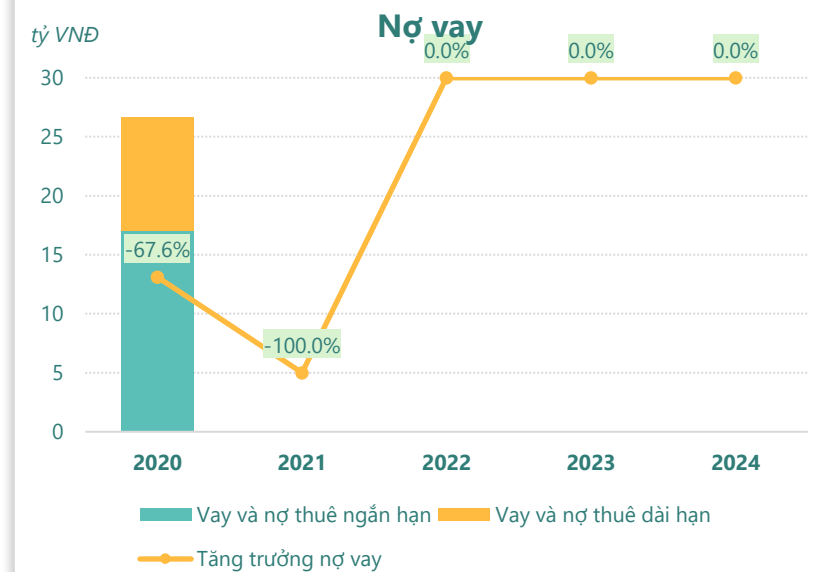
Tài sản ngắn hạn của PJC năm 2024 giảm **36.3%** so với năm trước, đạt **83.12** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

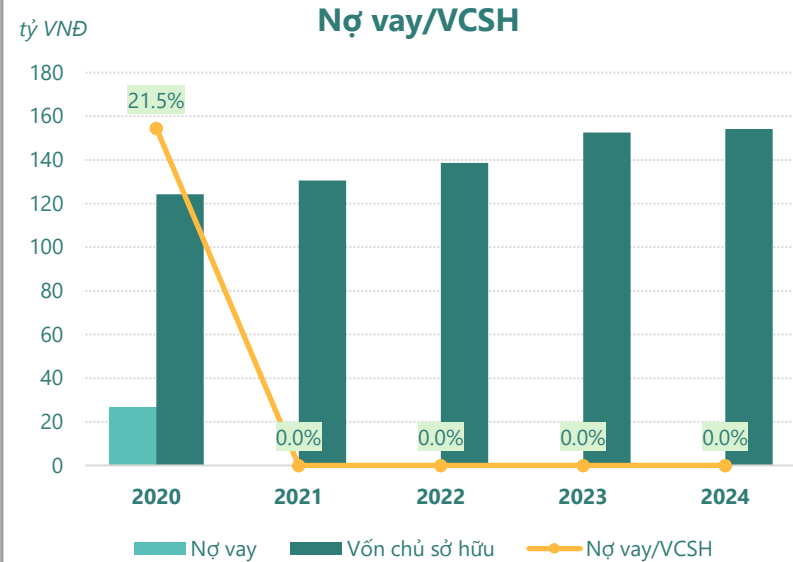
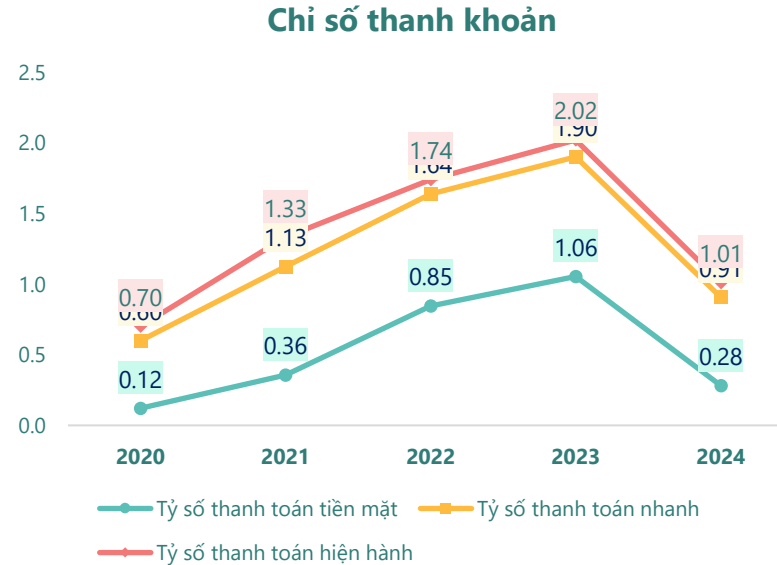
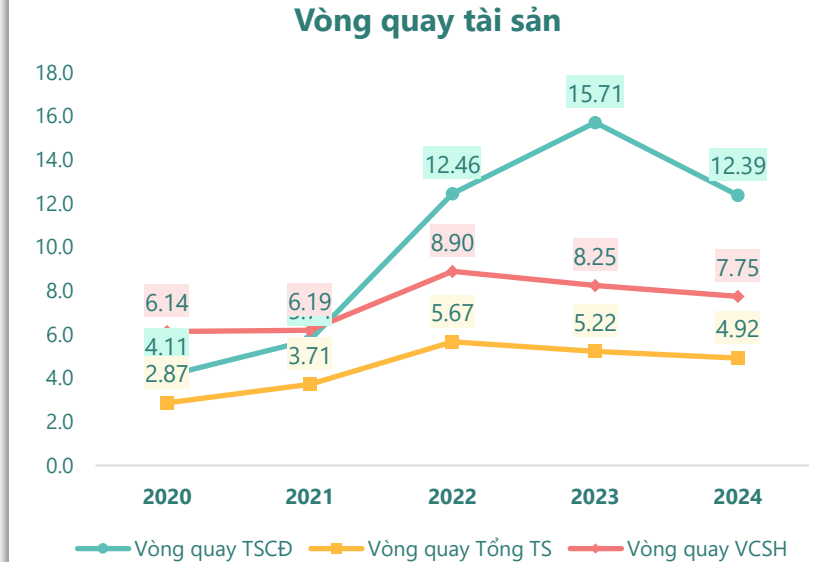
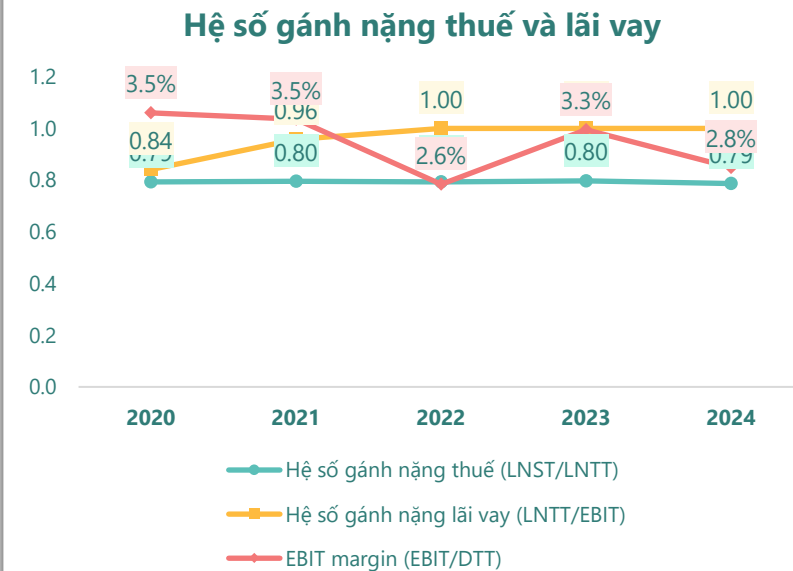
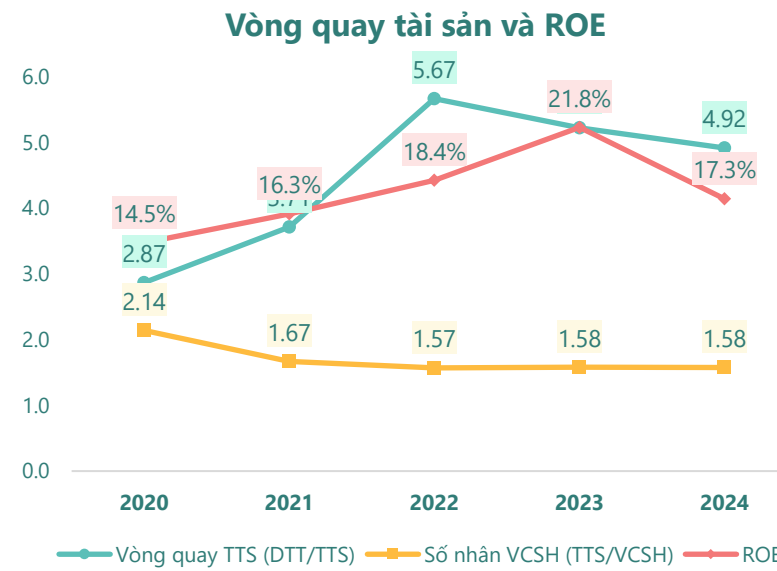
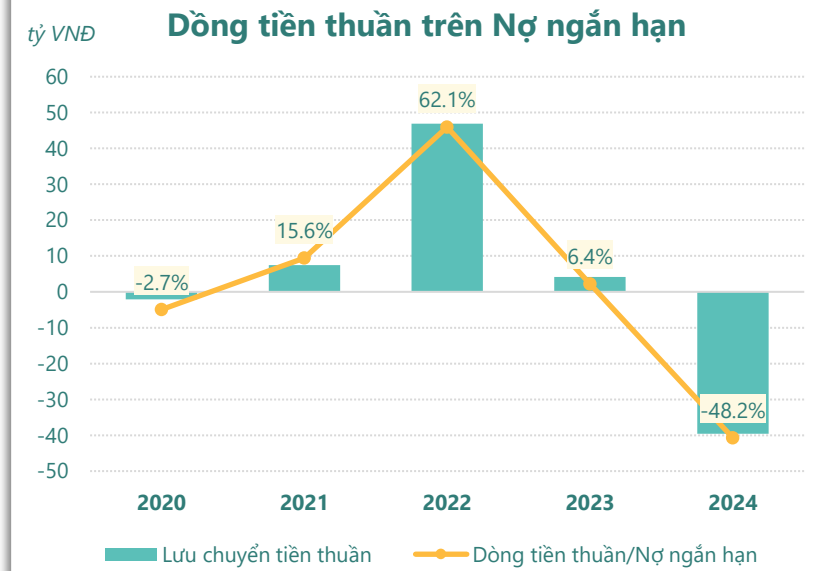
Tài sản dài hạn tăng trưởng **66.6%** so với năm trước và đạt **168.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	788	1,197	1,201	1,189
Giá vốn hàng bán	727	1,113	1,089	1,068
Lợi nhuận gộp	61.7	84.1	112	121
Doanh thu HĐTC	0.02	0.79	2.27	0.65
Chi phí TC	2.35	1.08	0.63	0.76
Chi phí lãi vay	1.14	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.7	24.4	27.8	27.9
Chi phí QLDN	15.6	27.8	54.9	61.9
LN thuần từ HĐKD	23.1	31.6	31.0	30.8
Lợi nhuận khác	3.02	-0.31	8.78	2.84
LN trước thuế	26.1	31.3	39.8	33.6
Lợi nhuận sau thuế	20.8	24.8	31.7	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	20.8	24.8	31.7	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.3	70.3	43.0	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.84	-12.4	-27.9	-90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.7	-10.9	-10.9	-21.6
Tiền đầu kỳ	9.54	17.0	63.9	68.1
Lưu chuyển tiền thuần	7.45	46.9	4.15	-39.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	63.9	68.1	28.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	194	228	232	252
Tài sản ngắn hạn	63.5	132	130	83.1
Tiền và tương đương tiền	17.0	63.9	68.1	23.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	10.3	10.0	10.4
Phải thu ngắn hạn	34.5	47.0	41.4	38.6
Hàng tồn kho	9.86	7.66	7.73	8.56
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	2.73	3.25	2.43
Tài sản dài hạn	131	96.9	101	169
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	115	77.2	75.7	116
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.00	8.39	7.28	33.4
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.11	1.23	1.12
Tài sản dài hạn khác	8.49	10.2	17.1	18.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	63.6	89.9	79.1	97.6
Nợ ngắn hạn	47.6	75.5	64.5	82.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.15	16.3	15.0	17.0
Nợ dài hạn	16.0	14.3	14.6	15.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	131	139	153	154
Vốn chủ sở hữu	131	139	153	154
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0